Chi tiết mã HS 0207.60.10

Mã HS	0207.60.10
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của gà lôi: / - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 03:09:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/02076010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K193
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N193
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q193
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, KR)	0% (trừ KH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7,2; M: 10,9	7,2% · M: 10.9%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E189
ATIGA	2022	2022	0	AT!E190
ATIGA	2023	2023	0	AT!F190
ATIGA	2024	2024	0	AT!G190
ATIGA	2025	2025	0	AT!H190
ATIGA	2026	2026	0	AT!I190
ATIGA	2027	2027	0	AT!J190
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E192
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F192
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G192

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H192
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I192
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J192
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E190
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F190
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G190
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H190
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I190
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J190
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F190
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		4	AANZ!H189
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F192
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G192
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H192
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I192
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J192
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K192
VKFTA	2022	2022	0	VK!E190
VKFTA	2023	2023	0	VK!F190
VKFTA	2024	2024	0	VK!G190
VKFTA	2025	2025	0	VK!H190
VKFTA	2026	2026	0	VK!I190
VKFTA	2027	2027	0	VK!J190
VCFTA	2022	2022	3	VC!D191
VCFTA	2023	2023	1	VC!E191
VCFTA	2024	2024	0	VC!F191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G191
VCFTA	2026	2026	0	VC!H191
VCFTA	2027	2027	0	VC!I191
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D192
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E192
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F192
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G192
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H192
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I192
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D191
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E191
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F191
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G191
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H191
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I191
EVFTA	2022	2022	29	EV-NK!D189
EVFTA	2023	2023	25,4	EV-NK!E189
EVFTA	2024	2024	21,8	EV-NK!F189
EVFTA	2025	2025	18,1	EV-NK!G189
EVFTA	2026	2026	14,5	EV-NK!H189
EVFTA	2027	2027	10,9	EV-NK!I189
UKVFTA	2022	2022	29	UKV!D191
UKVFTA	2023	2023	25,4	UKV!E191
UKVFTA	2024	2024	21,8	UKV!F191
UKVFTA	2025	2025	18,1	UKV!G191
UKVFTA	2026	2026	14,5	UKV!H191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	10,9	UKV!I191
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	25,4	CPTPP!D191
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	21,8	CPTPP!E191
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	18,1	CPTPP!F191
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	14,5	CPTPP!G191
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	10,9	CPTPP!H191
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7,2	CPTPP!I191
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,6	CPTPP!J191
RCEP A	2022	2022	37,3	RCEPT-A!D190
RCEP A	2023	2023	34,7	RCEPT-A!E190
RCEP A	2024	2024	32	RCEPT-A!F190
RCEP A	2025	2025	29,3	RCEPT-A!G190
RCEP A	2026	2026	26,7	RCEPT-A!H190
RCEP A	2027	2027	24	RCEPT-A!I190
RCEP B	2022	2022	37,3	B!D190
RCEP B	2023	2023	34,7	B!E190
RCEP B	2024	2024	32	B!F190
RCEP B	2025	2025	29,3	B!G190
RCEP B	2026	2026	26,7	B!H190
RCEP B	2027	2027	24	B!I190
RCEP C	2022	2022	38	C!D190
RCEP C	2023	2023	36	C!E190
RCEP C	2024	2024	34	C!F190
RCEP C	2025	2025	32	C!G190
RCEP C	2026	2026	30	C!H190
RCEP C	2027	2027	28	C!I190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	40	D!D190
RCEP D	2023	2023	40	D!E190
RCEP D	2024	2024	40	D!F190
RCEP D	2025	2025	40	D!G190
RCEP D	2026	2026	40	D!H190
RCEP D	2027	2027	40	D!I190
RCEP E	2022	2022	40	E!D190
RCEP E	2023	2023	40	E!E190
RCEP E	2024	2024	40	E!F190
RCEP E	2025	2025	40	E!G190
RCEP E	2026	2026	40	E!H190
RCEP E	2027	2027	40	E!I190
RCEP F	2022	2022	37,3	F!D190
RCEP F	2023	2023	34,7	F!E190
RCEP F	2024	2024	32	F!F190
RCEP F	2025	2025	29,3	F!G190
RCEP F	2026	2026	26,7	F!H190
RCEP F	2027	2027	24	F!I190
VIFTA	2024	2024	*	VI!F177
VIFTA	2025	2025	*	VI!G177
VIFTA	2026	2026	*	VI!H177
VIFTA	2027	2027	*	VI!I177

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “7,2; M: 10,9” có mức chung 7,2% và mức “M:” 10.9% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “7,2; M: 10,9”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “7,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0207.60 có 4 dòng thuế; dòng 0207.60.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh.	0207.60.20 Chưa chặt mảnh, đông lạnh; 0207.60.30 Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh; 0207.60.40 Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0207.60.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0207.60.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.60.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 0207.60.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N193), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.